

Số: 279 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Xét yêu cầu của công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-VKSTC ngày 13/7/2012, Quyết định số 122/QĐ-VKSTC ngày 28/3/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này. /*16*

Nơi nhận: *4*

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Lưu: VT-PTMTH. *QM*

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Hải Phong

QUY CHẾ

Về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC ngày 01 tháng 8 năm 2017
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự các cấp (sau đây gọi chung là Viện kiểm sát các cấp).

2. Quy chế này quy định:

a) Việc tiếp nhận, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin của Viện kiểm sát các cấp.

b) Việc xây dựng, gửi báo cáo của Viện kiểm sát các cấp.

c) Việc xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác; tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác của Viện kiểm sát các cấp.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác thực hiện theo nguyên tắc tập trung, thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Việc tiếp nhận, thu thập, xử lý, cung cấp thông tin; xây dựng, gửi báo cáo bảo đảm đầy đủ, trung thực, khách quan, chính xác, kịp thời, bảo mật theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Hình thức, thể thức, nội dung các văn bản về thông tin, báo cáo và quản lý công tác theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Trách nhiệm thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân

1. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm tiếp nhận, thu thập, quản lý và xử lý thông tin

liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của đơn vị theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Quy chế này.

Đơn vị, cán bộ làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm giúp Viện trưởng, Thủ trưởng đơn vị theo dõi, quản lý việc tiếp nhận, thu thập và xử lý thông tin.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, quản lý chế độ thông tin, báo cáo.

3. Viện kiểm sát cấp dưới có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chế độ thông tin, báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên, như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát quân sự khu vực báo cáo Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao những thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi, quản lý của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

c) Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương báo cáo Viện kiểm sát quân sự Trung ương;

d) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới.

5. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát các cấp ký các văn bản thông tin, báo cáo của đơn vị; Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp có thể giao cho cấp phó ký thay hoặc Chánh Văn phòng ký thừa lệnh theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

6. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra kết quả thực hiện chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

a) Đơn vị, cán bộ làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm giúp Viện trưởng, Thủ trưởng xây dựng chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác, tổ chức triển khai thực hiện và làm đầu mối tổng hợp, tham mưu theo dõi, quản lý, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo chỉ thị, kế hoạch và chương trình công tác.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi, quản lý và kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác của Viện kiểm sát cấp dưới về những lĩnh vực, nội dung công tác trong phạm vi được giao trách nhiệm theo dõi, quản lý.

Chương II

THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 4. Thông tin, cung cấp thông tin

1. Thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân là nội dung tin, bài về những vụ, việc được đăng tải trên phương tiện truyền thông; nội dung trong các văn bản của cơ quan Đảng, Nhà nước và các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân; đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị,... của công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức liên quan đến tổ chức, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Thông tin do cá nhân, đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân cung cấp phải thể hiện rõ nguồn gốc, nội dung, thời gian, địa điểm xảy ra vụ, việc. Nếu thông tin được thể hiện bằng văn bản thì phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người cung cấp thông tin. Nghiêm cấm việc cung cấp thông tin không đúng sự thật.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp trực tiếp chỉ đạo quản lý, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Chánh Văn phòng có trách nhiệm giúp Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quản lý, chỉ đạo, tổ chức việc cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí liên quan đến Viện kiểm sát cấp mình và cấp dưới trực thuộc.

Điều 5. Tiếp nhận, thu thập và xử lý thông tin

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại, xử lý thông tin liên quan đến tổ chức, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp nhận, thông báo những thông tin báo chí nêu liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện kiểm sát các cấp. Khi nhận được thông tin chuyển đến, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải kiểm tra, tổ chức xác minh, giải quyết và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (gửi một bản về Phòng Tham mưu tổng hợp, Văn phòng). Đồng thời, có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí phải đăng tải ý kiến phản hồi, cải chính những thông tin sai sự thật liên quan đến đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, yêu cầu các đơn vị trực thuộc và Viện kiểm sát cấp dưới báo cáo tình hình, kết quả tiếp nhận, xử lý thông tin. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp, kiểm tra, xử lý và báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp, Văn phòng) những thông tin do báo chí, phương tiện truyền thông nêu liên quan đến hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; báo cáo kịp thời Viện kiểm sát nhân dân tối cao về những vụ, việc nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm liên quan đến

hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, xảy ra trong phạm vi trách nhiệm và lĩnh vực công tác được giao theo dõi, quản lý.

4. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổng hợp những thông tin liên quan đến Viện kiểm sát các cấp để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông báo ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đến các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát cấp dưới để xử lý theo thẩm quyền.

Điều 6. Báo cáo gửi các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Các báo cáo gửi cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan khác, gồm:

a) Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại các kỳ họp Quốc hội, các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Chủ tịch nước; Báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi: Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Nội chính Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban Tư pháp và Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b) Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân cùng cấp; báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gửi cấp ủy đảng cùng cấp.

c) Báo cáo của Viện kiểm sát các cấp gửi các cơ quan khác khi cần thiết hoặc khi có yêu cầu.

2. Nội dung, thời điểm lấy số liệu và thời hạn gửi báo cáo công tác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình tại các kỳ họp của Quốc hội, như sau:

a) Nội dung đánh giá khái quát tình hình tội phạm; kết quả công tác thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Quốc hội; nêu và đánh giá tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân; những giải pháp và nhiệm vụ trọng tâm; những kiến nghị đối với Đảng, Nhà nước.

b) Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo trình Quốc hội tại kỳ họp giữa năm tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến hết ngày 31 tháng 3 của năm báo cáo. Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo trình Quốc hội tại kỳ họp cuối năm tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo; thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo để phục vụ công tác thẩm tra thực hiện theo yêu cầu của Quốc hội.

c) Thời gian có báo cáo đến Văn phòng hoặc Viện kiểm sát cấp trên căn cứ theo yêu cầu của Quốc hội.

3. Đối với những báo cáo khác thì nội dung, thời điểm lấy số liệu và thời hạn gửi thực hiện theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu báo cáo hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 7. Báo cáo công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân

1. Báo cáo công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân, gồm: báo cáo định kỳ; báo cáo ban đầu; báo cáo đột xuất; báo cáo thỉnh thị; báo cáo chuyên đề; báo cáo theo quy chế nghiệp vụ và báo cáo khác theo yêu cầu.

2. Báo cáo định kỳ gồm: báo cáo công tác tuần; báo cáo công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam trong tuần; báo cáo công tác tháng; báo cáo công tác quý; báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm; báo cáo tổng kết công tác năm; các báo cáo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp 6 tháng và 12 tháng; báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm; báo cáo công tác tiếp nhận, xử lý thông tin báo chí nêu liên quan đến hoạt động của Ngành.

3. Báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới xây dựng và gửi báo cáo đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quản lý. Ngoài báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh còn phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm các loại án thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị;

b) Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát các cấp xây dựng, gửi báo cáo đến Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm theo dõi, quản lý chuyên môn của Viện kiểm sát cấp trên; các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh gửi báo cáo công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử đến Thủ trưởng các đơn vị tương ứng của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

c) Báo cáo định kỳ phải gửi cho đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp.

Điều 8. Báo cáo công tác tuần

1. Nội dung báo cáo về tình hình, kết quả công tác của đơn vị, cơ quan trong tuần; phản ánh khái quát những vụ, việc điển hình xảy ra ở địa phương hoặc địa bàn, lĩnh vực công tác, kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất đối với Viện kiểm sát cấp trên (nếu có) và nhiệm vụ trọng tâm trong tuần tiếp theo.

2. Thời điểm lấy số liệu báo cáo từ 12 giờ ngày thứ Tư tuần trước đến 12 giờ ngày thứ Tư của tuần báo cáo.

3. Các phòng thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát cấp huyện có báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trước 14 giờ thứ Tư của tuần báo cáo.

Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh có báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp)

trước 09 giờ thứ Năm của tuần báo cáo. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có báo cáo công tác tuần vào chiều thứ Năm của tuần báo cáo.

Điều 9. Báo cáo thống kê việc bắt, tạm giữ, tạm giam và xử lý trong tuần

1. Nội dung báo cáo về số người bị bắt, tạm giữ, tạm giam trong tuần; phân tích các hình thức bắt, xử lý, các trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn, hủy bỏ lệnh, quyết định; các trường hợp người bị bắt, tạm giữ, tạm giam trốn, chết, phạm tội mới; các trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam và trách nhiệm.

2. Thời điểm lấy số liệu báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy chế này.

3. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

a) Các phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra án hình sự, phòng kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự Viện kiểm sát cấp tỉnh và Viện kiểm sát cấp huyện có báo cáo thống kê đến Phòng thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Bộ phận làm công tác thống kê của Viện kiểm sát cấp tỉnh trước 14 giờ thứ Tư của tuần báo cáo.

b) Các Vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra án hình sự, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát cấp tỉnh có báo cáo đến Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin Viện kiểm sát nhân dân tối cao trước 09 giờ thứ Năm của tuần báo cáo.

c) Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin có báo cáo thống kê việc bắt, tạm giữ, tạm giam và xử lý trong tuần đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trước 15 giờ thứ Năm của tuần báo cáo.

Điều 10. Báo cáo công tác tháng

1. Nội dung báo cáo nêu, đánh giá tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; các biện pháp đã triển khai, thực hiện và kết quả công tác của cơ quan, đơn vị trong các lĩnh vực thuộc trách nhiệm thực hiện và được phân công theo dõi, quản lý trong một tháng; những kiến nghị đề xuất đối với Viện kiểm sát cấp trên (nếu có) và nhiệm vụ trọng tâm trong tháng tiếp theo.

2. Thời điểm lấy số liệu để xây dựng báo cáo từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

3. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

a) Viện kiểm sát cấp huyện gửi báo cáo công tác tháng đến Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các phòng thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh có báo cáo công tác tháng đến các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử) và Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

b) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có báo cáo công tác tháng đến các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử) và Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

c) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có báo cáo công tác tháng đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

d) Viện kiểm sát nhân dân tối cao có báo cáo công tác tháng trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Điều 11. Báo cáo công tác quý

1. Nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác quý của cơ quan, đơn vị; kết quả công tác của Viện kiểm sát cấp dưới thuộc trách nhiệm theo dõi, quản lý của cơ quan, đơn vị; những kiến nghị, đề xuất (nếu có); dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm trong quý tiếp theo.

2. Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo công tác quý từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

3. Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh báo cáo kết quả công tác của cơ quan, đơn vị trong một quý. Thời hạn và việc gửi báo cáo như sau:

a) Báo cáo công tác quý của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương gửi đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có báo cáo công tác quý trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

b) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh gửi báo cáo công tác quý đến Văn phòng Viện kiểm sát cùng cấp để tổng hợp, xây dựng báo cáo công tác quý của mỗi cơ quan; thời hạn gửi báo cáo công tác quý của các đơn vị do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định.

c) Báo cáo công tác quý của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh không gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 12. Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, Báo cáo tổng kết công tác năm

1. Nội dung báo cáo đánh giá tình hình tội phạm; phân tích, tổng hợp kết quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và công tác xây dựng Ngành; phân tích, đánh giá toàn diện những kết quả tích cực, điểm mới so với cùng kỳ năm trước, những ưu điểm, hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực công tác và nguyên nhân; các giải pháp khắc phục, những kiến nghị, đề xuất và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm (đối với báo cáo sơ kết công tác).

Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu sơ kết, tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về nội dung báo cáo sơ kết, tổng kết của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện

kiểm sát cấp tỉnh; đồng thời, yêu cầu báo cáo chuyên sâu một số lĩnh vực, hoạt động để phục vụ sơ kết, tổng kết công tác. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, Viện kiểm sát cấp dưới xây dựng báo cáo phục vụ công tác sơ kết của mỗi cơ quan và của toàn Ngành.

2. Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo:

a) Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày 31 tháng 5 của năm báo cáo.

b) Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo tổng kết công tác năm từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo.

3. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

a) Viện kiểm sát cấp huyện có báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

b) Các phòng thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh có báo cáo đến các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử) và Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

c) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có báo cáo đến các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử) và Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

d) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

đ) Viện kiểm sát nhân dân tối cao có báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm của toàn ngành Kiểm sát nhân dân trong thời hạn 15 ngày làm việc; có báo cáo tổng kết công tác năm trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

e) Theo yêu cầu sơ kết hoặc tổng kết công tác, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể quyết định thời điểm gửi báo cáo sớm hơn quy định trên.

Điều 13. Báo cáo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp 6 tháng và 12 tháng

1. Nội dung báo cáo hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm sát; phản ánh, đánh giá toàn diện tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; những vi phạm pháp luật của cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và người tham gia hoạt động tư pháp được Viện kiểm sát phát hiện; những biện pháp tác động, xử lý theo thẩm quyền của Viện kiểm sát. Đánh giá hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm sát của đơn vị. Những đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm sát hoạt động tư pháp.

2. Viện kiểm sát cấp huyện báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh về tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp ở địa phương. Các đơn vị nghiệp vụ thuộc: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có) về tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hoạt động tư pháp được giao kiểm sát và theo dõi, quản lý. Viện kiểm sát quân sự Trung ương báo cáo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp trong quân đội. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo Quốc hội tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp trong phạm vi cả nước.

3. Thời điểm lấy số liệu báo cáo:

a) Thời điểm lấy số liệu báo cáo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp 6 tháng từ ngày 01/10 của năm trước đến hết ngày 31/3 của năm báo cáo.

b) Thời điểm lấy số liệu báo cáo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo.

4. Thời hạn gửi báo cáo như sau:

a) Viện kiểm sát cấp huyện gửi báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

b) Các phòng nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh gửi báo cáo đến các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Văn phòng Viện kiểm sát cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

c) Các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi báo cáo đến các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

d) Các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo đến Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Phòng Tham mưu tổng hợp) trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

đ) Theo yêu cầu công tác, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể quyết định thời điểm gửi báo cáo sớm hơn quy định trên.

Điều 14. Báo cáo việc tiếp nhận, xử lý thông tin liên quan đến hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân

1. Nội dung báo cáo phản ánh việc tiếp nhận, tình hình và kết quả xử lý thông tin liên quan đến hoạt động của ngành Kiểm sát xảy ra tại địa phương hoặc thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị; những hạn chế, khó khăn và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2. Thời điểm tổng hợp số liệu xây dựng các báo cáo theo quy định về thời điểm của báo cáo công tác tuần, báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và báo cáo tổng kết công tác năm.

3. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm xây dựng báo cáo tuần, 6 tháng và một năm về việc tiếp nhận, xử lý những thông tin liên quan đến hoạt động của toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

4. Sau khi nhận được chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra, xem xét, xử lý ngay thông tin liên quan hoặc thuộc trách nhiệm của đơn vị và báo cáo theo yêu cầu.

Điều 15. Báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng

1. Việc xây dựng báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy chế về công tác thi đua, khen thưởng của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Thời điểm lấy số liệu xây dựng báo cáo; thời hạn có báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng phải bảo đảm về nội dung và thời gian tổng kết công tác của toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 16. Báo cáo thống kê

1. Việc xây dựng báo cáo thống kê thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Khai thác, sử dụng báo cáo thống kê:

a) Khi xây dựng các loại báo cáo tổng hợp, báo cáo chuyên đề,... các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát các cấp phải sử dụng số liệu trong báo cáo thống kê do đơn vị làm công tác thống kê cung cấp.

b) Đơn vị làm công tác thống kê của Viện kiểm sát các cấp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời các số liệu, báo cáo thống kê cho các đơn vị, bộ phận nghiệp vụ cùng cấp để xây dựng các loại báo cáo.

c) Trường hợp báo cáo thống kê của ngành Kiểm sát nhân dân không đáp ứng được các yêu cầu về số liệu để xây dựng báo cáo thì các đơn vị xây dựng báo cáo cùng với đơn vị làm công tác thống kê báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp xem xét, quyết định.

Điều 17. Báo cáo ban đầu

1. Nội dung báo cáo nêu rõ thời gian, địa điểm, diễn biến sự việc, hậu quả xảy ra, kết quả xác minh, điều tra ban đầu, các biện pháp nghiệp vụ đã áp dụng, các xử lý khác của Viện kiểm sát và đề xuất đối với Viện kiểm sát cấp trên (nếu có). Nhận được báo cáo ban đầu của Viện kiểm sát cấp dưới, đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp để có biện pháp chỉ đạo kịp thời đối với Viện kiểm sát cấp dưới.

2. Viện kiểm sát cấp huyện báo cáo Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát cấp tỉnh báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao bằng văn bản những vụ, việc được quy định tại Danh mục A của Quy chế này, trong thời gian 24 giờ đối với

Viện kiểm sát cấp huyện, 48 giờ đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh kể từ khi nắm được vụ, việc (trừ những vụ, việc Viện kiểm sát cấp trên đã trực tiếp theo dõi, tham gia giải quyết). Trường hợp cần thiết có thể báo cáo bằng điện thoại nhưng sau đó phải báo cáo bằng văn bản.

Báo cáo ban đầu của Viện kiểm sát cấp huyện gửi phòng nghiệp vụ và Văn phòng của Viện kiểm sát cấp tỉnh; báo cáo ban đầu của Viện kiểm sát cấp tỉnh gửi vụ nghiệp vụ và Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Đối với các vụ, việc quy định tại Danh mục A của Quy chế này, sau báo cáo ban đầu, Viện kiểm sát cấp dưới phải có báo cáo đầy đủ về diễn biến vụ, việc, tiến độ và kết quả giải quyết trong trường hợp cần xin ý kiến chỉ đạo hoặc Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu.

Điều 18. Báo cáo đột xuất

1. Nội dung báo cáo nêu rõ thời gian, địa điểm, diễn biến và hậu quả của vụ, việc; kết quả xử lý ban đầu của Viện kiểm sát và những đề xuất đối với Viện kiểm sát cấp trên.

2. Viện kiểm sát cấp dưới theo yêu cầu hoặc chủ động báo cáo ngay cho Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền những vụ, việc xảy ra tại cơ quan, những vụ, việc đặc biệt nghiêm trọng xảy ra tại địa phương hoặc trong lĩnh vực công tác được giao theo dõi, quản lý, theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Viện kiểm sát cấp dưới gửi báo cáo đến Viện trưởng, đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát cấp trên được giao trách nhiệm theo dõi, quản lý và Văn phòng Viện kiểm sát cấp trên để tổng hợp, theo dõi.

Điều 19. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị

1. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên trong phạm vi thẩm quyền hoặc lĩnh vực công tác được phân công quản lý, theo dõi đối với những vụ, việc được quy định trong Danh mục C của Quy chế này và những vụ, việc có vướng mắc về nhận thức pháp luật, đường lối giải quyết. Báo cáo thỉnh thị phải bằng văn bản, do lãnh đạo Viện kiểm sát ký và kèm theo hồ sơ vụ, việc.

2. Báo cáo thỉnh thị về việc áp dụng pháp luật do Vụ pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời; báo cáo thỉnh thị về vụ việc cụ thể do các đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp trả lời; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao chỉ trả lời báo cáo thỉnh thị về đường lối xét xử vụ án, vụ việc cụ thể thuộc nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi thẩm quyền theo địa hạt tư pháp.

3. Những vụ việc thỉnh thị về đường lối giải quyết án thì trước khi thỉnh thị phải được thảo luận trong tập thể lãnh đạo Viện kiểm sát cấp huyện hoặc Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Báo cáo thỉnh thị phải đề xuất cụ thể các phương án giải quyết, nêu cả ý kiến của cấp ủy và các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương (nếu có).

Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Viện kiểm sát có thẩm quyền trả lời thỉnh thị, lãnh đạo Viện kiểm sát đã thỉnh thị cùng với Kiểm sát viên được giao giải quyết vụ, việc trực tiếp báo cáo các nội dung liên quan đến việc thỉnh thị.

4. Việc trả lời thỉnh thị phải bằng văn bản; thời hạn trả lời thỉnh thị như sau:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh; trong thời hạn 12 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao kể từ khi nhận được báo cáo thỉnh thị và đầy đủ hồ sơ. Hết thời hạn nêu trên, nếu Viện kiểm sát cấp trên chưa trả lời thì phải thông báo lý do và thời hạn trả lời để Viện kiểm sát thỉnh thị biết.

b) Trong trường hợp cần thiết thì có thể kéo dài thời hạn trả lời thỉnh thị nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát cấp tỉnh, 25 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao kể từ khi nhận được báo cáo thỉnh thị và đầy đủ hồ sơ.

5. Các văn bản trả lời thỉnh thị có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên, Viện kiểm sát cấp dưới phải chấp hành nghiêm chỉnh. Các đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên khi được lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp ủy quyền thì trước khi có văn bản trả lời thỉnh thị cho Viện kiểm sát cấp dưới cần thảo luận kỹ giữa lãnh đạo đơn vị và Kiểm sát viên thụ lý vụ, việc và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp về ý kiến trả lời.

a) Viện kiểm sát cấp dưới phải thực hiện ý kiến trả lời thỉnh thị của các đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát cấp trên, nếu không nhất trí thì phải có văn bản nêu rõ lý do với đơn vị trực tiếp trả lời thỉnh thị và báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trả lời thỉnh thị biết để tiếp tục chỉ đạo.

b) Trong trường hợp việc trả lời thỉnh thị liên quan đến thẩm quyền giải quyết của nhiều đơn vị khác trong cùng một cấp kiểm sát hoặc liên quan đến thẩm quyền giải quyết của các cơ quan thuộc ngành khác cùng cấp thì Viện kiểm sát trả lời thỉnh thị phải trao đổi thống nhất với cơ quan, đơn vị đó để bảo đảm việc thống nhất thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị cấp dưới.

c) Sau khi có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát hoặc hướng dẫn nghiệp vụ của đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp trên, Viện kiểm sát cấp thỉnh thị thực hiện theo thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 20. Báo cáo chuyên đề

1. Viện kiểm sát cấp dưới phải gửi Viện kiểm sát cấp trên có thẩm quyền hoặc trong phạm vi lĩnh vực công tác được giao theo dõi, quản lý các loại báo cáo chuyên đề, văn bản pháp lý theo Danh mục B của Quy chế này và các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo các trường hợp Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án do bị can không phạm tội; các trường hợp Viện kiểm sát truy tố, Tòa án xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.

b) Báo cáo chuyên đề nghiệp vụ;

c) Các văn bản pháp lý do Viện kiểm sát ban hành và văn bản tiếp thu của các ngành;

d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác trọng tâm theo chỉ đạo của Viện kiểm sát cấp trên;

đ) Báo cáo về kết quả thực hiện các chương trình phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

e) Các báo cáo theo quy định của các quy chế khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Trường hợp đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao được giao nhiều lĩnh vực công tác thì phải gửi báo cáo chuyên đề đến các đơn vị có liên quan của Viện kiểm sát cấp trên. Sau khi nhận được báo cáo chuyên đề, các văn bản pháp lý khác của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên phải kiểm tra ngay, nếu có ý kiến khác thì phải có văn bản chỉ đạo Viện kiểm sát cấp dưới.

Các báo cáo chuyên đề, văn bản pháp lý của Viện kiểm sát cấp dưới gửi các đơn vị nghiệp vụ Viện kiểm sát cấp trên, đều phải gửi đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên (trừ những báo cáo chuyên đề, văn bản pháp lý quy định tại điểm 2, 4, 5 và 8 theo Danh mục B của Quy chế này).

3. Các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, báo cáo chuyên đề và các văn bản pháp lý khác theo Danh mục B của Quy chế này của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi cho các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi cho Viện kiểm sát cấp dưới thì phải đồng thời gửi lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp, các đơn vị có liên quan và đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát cùng cấp (trừ những báo cáo chuyên đề, văn bản pháp lý quy định tại điểm 2, 4, 5 và 8 theo Danh mục B của Quy chế này).

Điều 21. Thông báo

1. Thông báo trong ngành Kiểm sát nhân dân gồm:

a) Thông báo ý kiến chỉ đạo, kết luận của Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp;
b) Thông báo về tình hình vi phạm pháp luật, tội phạm và kết quả công tác trong tuần, tháng, quý;

c) Thông báo rút kinh nghiệm trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Thông báo kết quả kiểm tra công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và các công tác khác;

đ) Thông báo về kết quả thực hiện những việc có liên quan giữa các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh và các Viện kiểm sát cùng cấp;

e) Thông báo kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát gửi các đơn vị trực thuộc và Viện kiểm sát cấp dưới có liên quan;

g) Thông báo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp trong 6 tháng và 12 tháng gửi các cơ quan tư pháp có liên quan;

h) Thông báo khác theo yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoặc phối hợp công tác của lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh ban hành thông báo gửi các đơn vị trực thuộc và Viện kiểm sát cấp dưới; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thông báo cho nhau những nội dung, công việc cần thiết để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mỗi đơn vị và của ngành Kiểm sát nhân dân. Khi ban hành thông báo, đồng thời phải gửi cho đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

Điều 22. Hình thức chuyển thông tin, báo cáo

Thông tin, báo cáo và các tài liệu được chuyển trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, cơ yếu, đường truyền số liệu và qua hệ thống thư điện tử của ngành Kiểm sát nhân dân. Sau khi gửi văn bản qua đường cơ yếu hoặc hệ thống thư điện tử, các đơn vị gửi một bản qua đường bưu điện. Khi gửi các loại tài liệu, báo cáo qua đường cơ yếu, truyền qua mạng máy tính phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo mật theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 23. Quản lý thông tin, báo cáo

Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý thông tin, báo cáo trong đơn vị và toàn ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Chương III QUẢN LÝ CÔNG TÁC

Điều 24. Xây dựng chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác

1. Hằng năm, căn cứ yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Chỉ thị xác định nhiệm vụ trọng tâm, các biện pháp quản lý, chỉ đạo và điều hành để tập trung thống nhất, chỉ đạo, thực hiện trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

a) Căn cứ Chỉ thị công tác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát các cấp xây dựng kế hoạch công tác; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình công tác và triển khai thực hiện; đồng thời, theo dõi, quản lý, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra.

b) Kế hoạch công tác của Viện kiểm sát cấp dưới phải căn cứ vào Chỉ thị công tác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phù hợp với kế hoạch của Viện kiểm sát cấp trên và yêu cầu nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

c) Chương trình công tác năm của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng trên cơ sở Chỉ thị công tác của ngành Kiểm sát nhân dân và Kế

hoạch công tác năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Chương trình công tác năm của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phải phù hợp với chương trình công tác của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kế hoạch công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao. Chương trình công tác năm của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh phải phù hợp với chương trình công tác của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, chương trình công tác của các đơn vị nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Kế hoạch công tác của Viện kiểm sát cấp tỉnh.

2. Thời hạn ban hành chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác như sau:

a) Chỉ thị công tác năm của ngành Kiểm sát nhân dân và Kế hoạch công tác năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chậm nhất vào ngày 05 tháng 01 của năm.

b) Kế hoạch công tác năm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương được ban hành chậm nhất là ngày 10 tháng 01 của năm kế hoạch; Kế hoạch công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, được ban hành chậm nhất ngày 15 tháng 01 của năm; Kế hoạch công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực được ban hành chậm nhất ngày 20 tháng 01 của năm.

c) Chương trình công tác và hướng dẫn công tác năm của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành chậm nhất ngày 07 tháng 01 của năm; chương trình, hướng dẫn công tác của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát quân sự Trung ương được ban hành chậm nhất ngày 12 tháng 01 của năm; chương trình, hướng dẫn công tác của các phòng thuộc Viện kiểm sát cấp tỉnh được ban hành chậm nhất ngày 17 tháng 01 của năm.

3. Kế hoạch công tác năm của Viện kiểm sát cấp dưới khi gửi cho Viện kiểm sát cấp trên, đồng thời phải gửi cho đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp để tổng hợp, tham mưu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Sau khi nhận được kế hoạch công tác của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên phải kiểm tra, nếu có ý kiến khác thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được kế hoạch, Viện kiểm sát cấp trên phải có văn bản chỉ đạo Viện kiểm sát cấp dưới.

Chương trình công tác của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát cấp dưới phải gửi cho các đơn vị liên quan của Viện kiểm sát cấp trên; đồng thời, gửi cho lãnh đạo và đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp của Viện kiểm sát cùng cấp, nếu có ý kiến khác thì đơn vị làm công tác tham mưu, tổng hợp phải kịp thời báo cáo với lãnh đạo Viện kiểm sát cùng cấp để chỉ đạo.

4. Ngoài kế hoạch, chương trình công tác năm, Viện kiểm sát các cấp và các đơn vị trực thuộc có thể xây dựng các kế hoạch cụ thể khác để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị, địa phương. Khi thấy cần thiết, Viện kiểm sát cấp trên có thể kiểm tra, duyệt kế hoạch của Viện kiểm sát cấp dưới nhằm bảo đảm nguyên tắc tập trung, thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 25. Triển khai thực hiện chỉ thị, kế hoạch và chương trình công tác

1. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị công tác năm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, kế hoạch, chương trình công tác năm của cơ quan, đơn vị ngay sau khi các văn bản này được ban hành chính thức.

2. Viện kiểm sát các cấp; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát cấp tỉnh xây dựng chương trình công tác quý của đơn vị để triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của năm trong từng quý. Chương trình công tác quý được quyết định trong tuần đầu của tháng đầu quý.

3. Chương trình công tác của đơn vị đề ra những nhiệm vụ công tác cụ thể, biện pháp thực hiện, phân công lãnh đạo phụ trách, đơn vị, bộ phận thực hiện và thời gian hoàn thành.

Điều 26. Kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, kế hoạch và chương trình công tác

1. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả thực hiện chỉ thị, kế hoạch và chương trình công tác của các đơn vị trực thuộc và Viện kiểm sát cấp dưới theo định kỳ hoặc đột xuất. Ngoài kiểm tra toàn diện, Viện kiểm sát cấp trên có thể kiểm tra chuyên sâu các mặt công tác nhằm phục vụ yêu cầu công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kiểm tra Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, kinh doanh thương mại, lao động và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Công tác kiểm tra được tổ chức thực hiện theo Quy chế kiểm tra và các quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 27. Kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện chỉ thị, kế hoạch, chương trình công tác và xác định nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tiếp theo

Định kỳ (tuần, tháng, quý, 6 tháng, một năm), Viện kiểm sát các cấp; các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát cấp tỉnh và Viện kiểm sát cấp huyện phải tổ chức kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện các chỉ thị, kế hoạch và chương trình công tác; đối chiếu với các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo quy định của Quốc hội, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch và chương trình công tác của đơn vị; phân tích, đánh giá những việc đã làm được, chưa làm được; xác định nguyên nhân, trách nhiệm; đề ra những nhiệm vụ trọng tâm và các biện pháp bảo đảm thực hiện hiệu quả Chỉ thị công tác năm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, kế hoạch và chương trình công tác của cơ quan, đơn vị trong thời gian tiếp theo.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thống nhất về nội dung, yêu cầu xây dựng các loại văn bản thông tin, báo cáo tổng hợp trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ báo cáo, thông báo việc chấp hành Quy chế này của Viện kiểm sát các cấp; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế; đề xuất với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao việc sửa đổi, bổ sung Quy chế để bảo đảm việc thực hiện được thống nhất, kịp thời và hiệu quả trong ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-VKSTC ngày 13/7/2012 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, được bổ sung theo Quyết định số 122/QĐ-VKSTC ngày 28/3/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. /:76

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Hải Phong

DANH MỤC A

Những vụ, việc Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo Viện kiểm sát cấp trên (theo Điều 17 của Quy chế):

1. Các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia theo các tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

2. Những vụ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; những vụ phạm tội gây bức xúc dư luận xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, chính trị tại địa phương.

3. Các vụ giết người, giết người cướp tài sản có tổ chức, có vũ khí; hiếp dâm có nhiều người tham gia; hiếp dâm trẻ em.

4. Những vụ chết người nghi không phải là tự sát hoặc chết người ở nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam nghi không phải là do bệnh lý; các trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam, phạm nhân trốn, phạm tội mới, người bị kết án tử hình chết.

5. Các vụ, việc có dấu hiệu các tội xâm phạm hoạt động tư pháp quy định trong Bộ luật hình sự.

6. Những vụ gây rối trật tự công cộng có tổ chức, nhiều người tham gia.

7. Các vụ vi phạm quyền tự do, dân chủ gây hậu quả nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn về chính trị.

8. Các vụ tai nạn giao thông, tai nạn lao động làm chết nhiều người, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

9. Những vụ án có người phạm tội là cán bộ có chức vụ cao ở địa phương, như: lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, cấp tỉnh; những vụ án có người phạm tội là cán bộ, Kiểm sát viên Viện kiểm sát; những người có chức sắc trong tôn giáo; nhân sỹ, trí thức có các chức danh do Nhà nước phong tặng; người nước ngoài; già làng, trưởng bản và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

10. Những vụ án kinh tế, chức vụ, tham nhũng lớn, phức tạp, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

11. Những vụ cháy nổ kho tàng, nhà máy, cháy rừng, những vụ phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng.

12. Các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp về ma túy theo các tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự.

13. Những vụ, việc khiếu nại, tố cáo bức xúc có nhiều người tham gia, ảnh hưởng trật tự, an toàn xã hội xảy ra ở địa phương, liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân.

DANH MỤC B

Những báo cáo chuyên đề và văn bản pháp lý Viện kiểm sát cấp dưới gửi Viện kiểm sát cấp trên thay báo cáo (theo Điều 20 của Quy chế).

1. Các quyết định không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp, gia hạn tạm giữ; không phê chuẩn lệnh tạm giam, lệnh bắt tạm giam, không gia hạn tạm giam. Các quyết định huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp dưới (bản sao các quyết định trên).

2. Quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát. Các văn bản của Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thay đổi Điều tra viên.

3. Quyết định trả tự do theo điểm d, khoản 2, Điều 22 và điểm c, khoản 2, Điều 25 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

4. Các quyết định xử lý vụ án của Viện kiểm sát: cáo trạng, quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án và bị can; quyết định phục hồi vụ án, bị can của Viện kiểm sát.

5. Quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các vụ án.

6. Các kết luận, Quyết định kháng nghị, kiến nghị yêu cầu các cơ quan tư pháp khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; kiến nghị các cơ quan, tổ chức và các đơn vị trong công tác phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật.

7. Văn bản giải quyết đơn (kết luận, quyết định, trả lời) đối với những trường hợp Viện kiểm sát cấp trên đã chỉ đạo, yêu cầu.

8. Báo cáo kết quả thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm hình sự có bị cáo bị tuyên phạt tử hình. Báo cáo kết quả kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động do Viện kiểm sát kháng nghị.

9. Báo cáo kết quả kiểm sát việc giam các bị án tử hình và thi hành án tử hình.

10. Báo cáo tình hình, kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền do các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu và Đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, báo chí chuyển đến hoặc do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển đến.

11. Các báo cáo kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cơ quan theo yêu cầu của các ủy ban của Quốc hội.

12. Báo cáo kết quả kiểm sát việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; kết quả công tác đặc xá.

13. Báo cáo việc kháng nghị, không kháng nghị đối với các trường hợp Viện kiểm sát truy tố, Toà án tuyên bị cáo không phạm tội (kèm theo bản sao kháng nghị). Báo cáo kết quả xét giảm chấp hành án hình sự; báo cáo xét miễn, hoãn chấp hành án.

14. Báo cáo các trường hợp oan, các trường hợp có đơn yêu cầu bồi thường và kết quả giải quyết việc bồi thường oan thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát.

15. Báo cáo kết quả kiểm điểm trách nhiệm và xử lý cán bộ liên quan đến các trường hợp oan, sai thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát.

16. Thông báo rút kinh nghiệm; thông báo tình hình vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp.

17. Báo cáo kết quả công tác thông tin tuyên truyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao.



DANH MỤC C

Viện kiểm sát cấp dưới phải thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên (theo Điều 19 của Quy chế) những trường hợp sau:

1. Viện kiểm sát khởi tố hoặc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, phê chuẩn lệnh bắt tạm giam bị can, đối với:

- Những vụ án do các ngành trung ương trực tiếp chỉ đạo.

- Bị can là Trưởng một ngành (hoặc tương đương) từ cấp huyện trở lên; là người có chức sắc cao trong các tôn giáo; là nhân sỹ, trí thức có các chức danh do Nhà nước phong, tặng.

2. Những vụ, việc nghiêm trọng, phức tạp có vướng mắc về nhận thức pháp luật, đường lối giải quyết giữa cấp uỷ hoặc các ngành với Viện kiểm sát mà địa phương không tự giải quyết được.

3. Những vụ, việc do Viện kiểm sát cấp trên phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hiện chức năng theo luật định nhưng khi thực hiện có khó khăn, vướng mắc.

4. Những việc khác trong thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp có khó khăn nhưng không tự giải quyết được.

5. Cán bộ trong ngành Kiểm sát nhân dân vi phạm pháp luật nghiêm trọng. 